

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2017/HNGĐ-ST

Ngày 01 - 02 - 2018

V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng
giữa chị P và anh K.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Chơn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Minh Hằng

2. Bà Hoàng Thị Thoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công Ki vụ án thụ lý số 278/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị P, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Y, xã N Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở: Ấp 3, xã N Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Mai Hoàng K, sinh năm 1992 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Y, xã N Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Nơi làm việc: Ấp 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Đặng Thị P trình bày như sau:

Chị P và anh K cưới nhau vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã N Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang ngày 26/9/2012.

Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, anh K có người phụ nữ khác, không quan tâm vợ con, thường xuyên rầy rà, cự cãi dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã ly thân hơn 01 năm nay. Nay chị P không còn tình cảm với anh K, nên yêu cầu xin được ly hôn với anh K.

Về con chung: Có 01 con chung Mai Thị A T, sinh ngày 15/4/2013 khi ly hôn chị P xin được nuôi con và yêu cầu được cấp dưỡng 750.000 ngàn/tháng cho đến khi cháu A T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị P khai nhận vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị P khai nhận vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Ngoài ra chị P không yêu cầu gì thêm.

Anh Mai Hoàng K có ý kiến như sau:

Anh K thống nhất với lời trình bày của chị P về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống, làm đám cưới và có đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Hai vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị P thường xuyên ghen tuông vô cớ, coi trọng tiền bạc, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau hay rầy rà cự cãi dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về quan hệ hôn nhân: Anh K đồng ý ly hôn với chị Đặng Thị P.

Về con chung: Có 01 con chung Mai Thị A T, sinh ngày 15/4/2013 khi ly hôn anh K đồng ý giao con cho chị P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh K không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh K khai nhận vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh K khai nhận vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy khai sinh, 01 giấy chứng nhận kết hôn, 02 giấy chứng minh nhân dân, 01 đơn xác nhận nơi cư trú, biên bản xác minh ngày 07/01/2018.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Theo biên bản xác minh ngày 07/01/2018 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp Y cho thấy anh K và chị P có mâu thuẫn là đời sống vợ chồng thường xuyên cự cãi, vợ chồng không ai còn quan tâm đến ai, đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Vợ chồng có 01 con chung tên Mai Thị A T, sinh năm sinh ngày 15/4/2013 hiện chị P đang chăm sóc nuôi dưỡng. Anh K có hộ khẩu thường trú tại ấp Y, anh K làm nghề công nhân.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Mai Hoàng K và chị Đặng Thị P thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh K và chị P thống nhất thỏa thuận giao con chung tên Mai Thị A T, sinh ngày 15/4/2013, cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Về cấp dưỡng:

- Chị P xin cấp dưỡng mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi cháu A T đủ 18 tuổi.
- Anh K không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh K và chị P thống nhất xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung vợ chồng: Anh K và chị P thống nhất xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị P thay đổi mức yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Anh K vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký, các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Anh Mai Hoàng K và chị Đặng Thị P thống nhất thuận tình ly hôn là phù hợp theo Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình.

Về con chung: Anh K và chị P thống nhất thỏa thuận giao con chung tên Mai Thị A T, sinh ngày 15/4/2013, cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình. Xét yêu cầu xin cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ: Anh K và chị P thống nhất xác định không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị P xin ly hôn với anh K, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công Ki chứng cứ và hòa giải, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung, anh K có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh K.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh K cưới nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N Y theo Giấy chứng nhận kết hôn số 154/2012 quyền số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã N Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26/9/2012 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị P xin được ly hôn với anh K, mâu thuẫn phát sinh từ năm 2016, anh K không quan tâm vợ con, quan điểm vợ chồng khác biệt, bất đồng ý kiến, thường xuyên cự cãi bất hòa, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng không thể hàn gắn được. Tại phiên hòa giải ngày 12/01/2018 anh K cũng xác nhận vợ chồng mâu thuẫn là do không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên rầy rà cự cãi, nên đồng ý ly hôn với chị P. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, cho thấy hôn nhân giữa anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị P và anh K thống nhất thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa anh chị là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Có 01 con chung tên Mai Thị A T, sinh ngày 15/4/2013, Anh K và chị P thống nhất thỏa thuận giao cháu A T cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. HĐXX xét thấy việc thỏa thuận giữa anh K và chị P là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và nhằm đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cháu A T là phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị P yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, còn anh K thì không đồng ý cấp dưỡng. Nhưng tại phiên Tòa chị P thay đổi yêu cầu cấp dưỡng, chỉ yêu cầu mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy việc cấp dưỡng là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, như vậy chị P là người trực tiếp nuôi con thì anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh K làm nghề công nhân giày da thu nhập tháng 4,5 triệu đến 4,6 triệu/ tháng, tăng ca là được 5,5 triệu/ tháng, anh K có sức khỏe tốt, không có bệnh tật gì (BL 20), như vậy anh K có đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con

chung. Còn về mức cấp dưỡng thì chị P yêu cầu được cấp dưỡng theo quy định pháp luật, tuy nhiên pháp luật không quy định cụ thể mức cấp dưỡng là bao nhiêu mà phải căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, HĐXX xét thấy mức cấp dưỡng không dưới $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở tại thời điểm xét xử là hợp lý, tại thời điểm xét xử lương cơ sở là 1.300.000đ/tháng. Như vậy anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 650.000 đồng, hình thức cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi cháu A T đủ 18 tuổi là phù hợp với khoản 2 Điều 82, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị P và anh K thống nhất xác định không có tài sản chung và cũng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do chị P là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Đặng Thị P có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001320 ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị P đã nộp đủ.

Án phí cấp dưỡng: Anh Mai Hoàng K có nghĩa vụ nộp tiền án phí cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Anh K thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, HTND, đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về nội dung vụ án: Ghi nhận ý kiến thuận tình ly hôn giữa anh K và chị P; ghi nhận việc anh K và chị P thỏa thuận giao con chung cho chị P nuôi dưỡng; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị P là có căn cứ chấp nhận; về tài sản chung và nợ: Anh K và chị P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, Điều 21, Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Mai Hoàng K và chị Đặng Thị P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 154/2012 quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã N Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26/9/2012, đương nhiên hết hiệu lực kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Anh K và chị P thống nhất thỏa thuận giao con chung tên Mai Thị A T, sinh ngày 15/4/2013, cho chị P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục nhằm đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cháu A T. Buộc anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Mai Thị A T, sinh ngày 15/4/2013 mỗi tháng 650.000 đồng (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng), bắt đầu cấp dưỡng khi bản án có hiệu lực pháp luật, hình thức cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi cháu A T đủ 18 (mười tám) tuổi hoặc đến khi phát sinh điều kiện thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh K có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản, anh K không được lạm dụng quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp anh K chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng anh K còn phải chịu thêm một khoản lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thực hiện tại thời điểm thi hành án.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh K và chị P thống nhất xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí:

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Đặng Thị P có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001320 ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị P đã nộp đủ.

Án phí cấp dưỡng: Anh Mai Hoàng K có nghĩa vụ nộp tiền án phí cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Anh K thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công Ki, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã N Y,
huyện A, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Chon